

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **17** /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 28 tháng 4 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách  
Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia  
giảm nghèo bền vững năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 28**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm*

2025 cho các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh Nghệ An ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Xét Tờ trình số 3239/TTr-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Quyết định phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 trên địa bàn tỉnh, số tiền: 339.899 triệu đồng (Ba trăm ba mươi chín tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu đồng).

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo)

### Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT. 



**Hoàng Nghĩa Hiếu**

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện  
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số **17/NQ-HĐND** ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT       | Nội dung                                                                                                                                                                       | Kinh phí       | Chi tiết theo lĩnh vực sự nghiệp         |                             |                                    |                   | Ghi chú              |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------|
|          |                                                                                                                                                                                |                | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Sự nghiệp kinh tế |                      |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                               | <b>339.899</b> | <b>66.687</b>                            | <b>8.725</b>                | <b>14.047</b>                      | <b>250.440</b>    |                      |
| <b>1</b> | <b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo</b>                                                                                              | <b>29.042</b>  |                                          |                             |                                    | <b>29.042</b>     | Chi tiết phụ lục 1   |
| <b>2</b> | <b>Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</b>                                                                                                             | <b>95.976</b>  |                                          |                             |                                    | <b>95.976</b>     | Chi tiết phụ lục 2   |
| <b>3</b> | <b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>                                                                                                               | <b>53.597</b>  | -                                        | -                           | <b>14.047</b>                      | <b>39.550</b>     |                      |
| 3.1      | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp                                                                                                            | 39.550         |                                          |                             |                                    | 39.550            | Chi tiết phụ lục 3.1 |
| 3.2      | Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng                                                                                                                                             | 14.047         |                                          |                             | 14.047                             |                   | Chi tiết phụ lục 3.2 |
| <b>4</b> | <b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>                                                                                                             | <b>65.971</b>  | <b>44.379</b>                            | -                           | -                                  | <b>21.592</b>     |                      |
| 4.1      | Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn                                                                                                        | 44.379         | 44.379                                   |                             |                                    |                   | Chi tiết phụ lục 4.1 |
| 4.2      | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng                                                                                                     | 3.779          |                                          |                             |                                    | 3.779             | Chi tiết phụ lục 4.2 |
| 4.3      | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững                                                                                                                                         | 17.813         |                                          |                             |                                    | 17.813            | Chi tiết phụ lục 4.3 |
| <b>5</b> | <b>Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo</b><br>(Trong đó, phân bổ chi tiết: 60.580 triệu đồng và UBND tỉnh phân bổ: 3.700 triệu đồng) | <b>64.280</b>  |                                          |                             |                                    | <b>64.280</b>     | Chi tiết phụ lục 5   |
| <b>6</b> | <b>Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>                                                                                                                                 | <b>8.725</b>   |                                          | <b>8.725</b>                |                                    |                   |                      |
| 6.1      | Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin                                                                                                                                          | 3.385          |                                          | 3.385                       |                                    |                   | Chi tiết phụ lục 6.1 |
| 6.2      | Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều                                                                                                                              | 5.340          |                                          | 5.340                       |                                    |                   | Chi tiết phụ lục 6.2 |
| <b>7</b> | <b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>                                                                                                           | <b>22.308</b>  | <b>22.308</b>                            | -                           | -                                  | -                 |                      |
| 7.1      | Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình                                                                                                                         | 15.255         | 15.255                                   |                             |                                    |                   | Chi tiết phụ lục 7.1 |
| 7.2      | Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá                                                                                                                                               | 7.053          | 7.053                                    |                             |                                    |                   | Chi tiết phụ lục 7.2 |

**Phụ lục 1**

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện  
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **17**/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo

Lĩnh vực: Sự nghiệp kinh tế

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Đơn vị            | Kinh phí      | Ghi chú |
|----|-------------------|---------------|---------|
|    | <b>Tổng số</b>    | <b>29.042</b> |         |
| 1  | Huyện Kỳ Sơn      | 7.928         |         |
| 2  | Huyện Tương Dương | 7.038         |         |
| 3  | Huyện Quế Phong   | 7.766         |         |
| 4  | Huyện Quỳnh Châu  | 6.310         |         |

26

Phụ lục 2

Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

Lĩnh vực: Sự nghiệp kinh tế

Đơn vị: Triệu đồng

| TT        | Đơn vị                              | Tỷ lệ<br>phân bổ (%) | Kinh phí      | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------|----------------------|---------------|---------|
|           | <b>Tổng số</b>                      | <b>100</b>           | <b>95.976</b> |         |
| <b>I</b>  | <b>Sở Nông nghiệp và Môi trường</b> | <b>10</b>            | <b>9.598</b>  |         |
| <b>II</b> | <b>Các huyện, thành phố, thị xã</b> | <b>90</b>            | <b>86.378</b> |         |
| 1         | Thành phố Vinh                      |                      | 4.875         |         |
| 2         | Huyện Nam Đàn                       |                      | 2.590         |         |
| 3         | Huyện Hưng Nguyên                   |                      | 2.895         |         |
| 4         | Huyện Nghi Lộc                      |                      | 3.444         |         |
| 5         | Huyện Đô Lương                      |                      | 3.974         |         |
| 6         | Huyện Diễn Châu                     |                      | 4.372         |         |
| 7         | Huyện Yên Thành                     |                      | 4.372         |         |
| 8         | Huyện Quỳnh Lưu                     |                      | 5.166         |         |
| 9         | Thị xã Hoàng Mai                    |                      | 2.895         |         |
| 10        | Thị xã Thái Hòa                     |                      | 2.120         |         |
| 11        | Huyện Thanh Chương                  |                      | 4.769         |         |
| 12        | Huyện Anh Sơn                       |                      | 4.133         |         |
| 13        | Huyện Tân Kỳ                        |                      | 4.133         |         |
| 14        | Huyện Nghĩa Đàn                     |                      | 3.444         |         |
| 15        | Huyện Quỳnh Hợp                     |                      | 5.166         |         |
| 16        | Huyện Quỳnh Châu                    |                      | 5.378         |         |
| 17        | Huyện Quế Phong                     |                      | 6.147         |         |
| 18        | Huyện Con Cuông                     |                      | 3.961         |         |
| 19        | Huyện Tương Dương                   |                      | 5.763         |         |
| 20        | Huyện Kỳ Sơn                        |                      | 6.783         |         |

12

**Phụ lục 3.1**

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện  
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số **17/NQ-HĐND** ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)  
Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

Lĩnh vực: Sự nghiệp kinh tế

Đơn vị: Triệu đồng

| TT        | Đơn vị                              | Tỷ lệ<br>phân bổ (%) | Kinh phí      | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------|----------------------|---------------|---------|
|           | <b>Tổng số</b>                      |                      | <b>39.550</b> |         |
| <b>I</b>  | <b>Sở Nông nghiệp và Môi trường</b> | <b>2</b>             | <b>791</b>    |         |
| <b>II</b> | <b>Các huyện, thành phố, thị xã</b> | <b>98</b>            | <b>38.759</b> |         |
| 1         | Thành phố Vinh                      |                      | 2.187         |         |
| 2         | Huyện Nam Đàn                       |                      | 1.162         |         |
| 3         | Huyện Hưng Nguyên                   |                      | 1.299         |         |
| 4         | Huyện Nghi Lộc                      |                      | 1.545         |         |
| 5         | Huyện Đô Lương                      |                      | 1.783         |         |
| 6         | Huyện Diễn Châu                     |                      | 1.962         |         |
| 7         | Huyện Yên Thành                     |                      | 1.962         |         |
| 8         | Huyện Quỳnh Lưu                     |                      | 2.318         |         |
| 9         | Thị xã Hoàng Mai                    |                      | 1.299         |         |
| 10        | Thị xã Thái Hòa                     |                      | 951           |         |
| 11        | Huyện Thanh Chương                  |                      | 2.140         |         |
| 12        | Huyện Anh Sơn                       |                      | 1.855         |         |
| 13        | Huyện Tân Kỳ                        |                      | 1.855         |         |
| 14        | Huyện Nghĩa Đàn                     |                      | 1.545         |         |
| 15        | Huyện Quỳnh Hợp                     |                      | 2.318         |         |
| 16        | Huyện Quỳnh Châu                    |                      | 2.413         |         |
| 17        | Huyện Quế Phong                     |                      | 2.758         |         |
| 18        | Huyện Con Cuông                     |                      | 1.777         |         |
| 19        | Huyện Tương Dương                   |                      | 2.586         |         |
| 20        | Huyện Kỳ Sơn                        |                      | 3.043         |         |

72

**Phụ lục 3.2**

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện  
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **17**/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3: Cải thiện dinh dưỡng

Lĩnh vực: Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

Đơn vị: Triệu đồng

| TT        | Đơn vị                              | Tỷ lệ<br>phân bổ (%) | Kinh phí      | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------|----------------------|---------------|---------|
|           | <b>Tổng số</b>                      |                      | <b>14.047</b> |         |
| <b>I</b>  | <b>Sở Y tế</b>                      | <b>0</b>             | <b>-</b>      |         |
| <b>II</b> | <b>Các huyện, thành phố, thị xã</b> | <b>100</b>           | <b>14.047</b> |         |
| 1         | Thành phố Vinh                      |                      | 837           |         |
| 2         | Huyện Nam Đàn                       |                      | 586           |         |
| 3         | Huyện Hưng Nguyên                   |                      | 502           |         |
| 4         | Huyện Nghi Lộc                      |                      | 568           |         |
| 5         | Huyện Đô Lương                      |                      | 765           |         |
| 6         | Huyện Diễn Châu                     |                      | 655           |         |
| 7         | Huyện Yên Thành                     |                      | 765           |         |
| 8         | Huyện Quỳnh Lưu                     |                      | 874           |         |
| 9         | Thị xã Hoàng Mai                    |                      | 502           |         |
| 10        | Thị xã Thái Hòa                     |                      | 437           |         |
| 11        | Huyện Thanh Chương                  |                      | 765           |         |
| 12        | Huyện Anh Sơn                       |                      | 757           |         |
| 13        | Huyện Tân Kỳ                        |                      | 663           |         |
| 14        | Huyện Nghĩa Đàn                     |                      | 568           |         |
| 15        | Huyện Quỳnh Hợp                     |                      | 757           |         |
| 16        | Huyện Quỳnh Châu                    |                      | 770           |         |
| 17        | Huyện Quế Phong                     |                      | 880           |         |
| 18        | Huyện Con Cuông                     |                      | 670           |         |
| 19        | Huyện Tương Dương                   |                      | 880           |         |
| 20        | Huyện Kỳ Sơn                        |                      | 846           |         |

**Phụ lục 4.1**

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện  
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)  
Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

Lĩnh vực: Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo và dạy nghề

Đơn vị: Triệu đồng

| TT        | Đơn vị/Nội dung                                                                                                                                                                         | Tỷ lệ phân bổ (%) | Kinh phí      | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|---------|
|           |                                                                                                                                                                                         |                   | <b>44.379</b> |         |
| <b>I</b>  | <b>Các Sở, ban ngành có liên quan</b>                                                                                                                                                   | <b>20</b>         | <b>8.875</b>  |         |
| 1         | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                                                                  |                   | 710           |         |
| -         | Truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm                                                                                                                          |                   | 310           |         |
| -         | Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật một số nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng                                                                                                 |                   | 400           |         |
| 2         | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                                                            |                   | 3.550         |         |
| 3         | Các huyện, thành phố, thị xã (phòng Giáo dục và Đào tạo) (Nội dung: Hỗ trợ khảo sát thống kê, dự thảo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm) |                   | 1.035         |         |
| -         | Thị xã Thái Hòa                                                                                                                                                                         |                   | 250           |         |
| -         | Huyện Tân Kỳ                                                                                                                                                                            |                   | 120           |         |
| -         | Huyện Nghĩa Đàn                                                                                                                                                                         |                   | 565           |         |
| -         | Huyện Quỳnh Hợp                                                                                                                                                                         |                   | 100           |         |
| 4         | Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (Nội dung: Thực hiện Điều 64, Điều 66, Điều 67 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính)                                     |                   | 3.580         |         |
| -         | Trường Cao đẳng Việt Đức Nghệ An                                                                                                                                                        |                   | 450           |         |
| -         | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc                                                                                                                                |                   | 900           |         |
| -         | Trường Cao đẳng Du lịch - Thương mại Nghệ An                                                                                                                                            |                   | 400           |         |
| -         | Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Nghệ An                                                                                                                                         |                   | 650           |         |
| -         | Trường Trung cấp Dân tộc nội trú Nghệ An                                                                                                                                                |                   | 230           |         |
| -         | Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Miền Tây Nghệ An                                                                                                                                    |                   | 250           |         |
| -         | Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Nam Nghệ An                                                                                                                                     |                   | 700           |         |
| <b>II</b> | <b>Các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp công lập</b>                                                                                                                                          | <b>40</b>         | <b>17.752</b> |         |
| 1         | Trường Cao đẳng Việt Đức Nghệ An                                                                                                                                                        |                   | 4.931         |         |
| 2         | Trường Cao đẳng Du lịch - Thương mại Nghệ An                                                                                                                                            |                   | 4.931         |         |

| TT         | Đơn vị/Nội dung                                                                                                                                                         | Tỷ lệ phân bổ (%) | Kinh phí      | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|---------|
| 3          | Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Nghệ An                                                                                                                         |                   | 3.945         |         |
| 4          | Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Nam Nghệ An                                                                                                                     |                   | 3.945         |         |
| <b>III</b> | <b>Các huyện, thành phố, thị xã</b> (Nội dung: Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo) | <b>40</b>         | <b>17.752</b> |         |
| 1          | Thành phố Vinh                                                                                                                                                          |                   | 2.077         |         |
| 2          | Huyện Nghi Lộc                                                                                                                                                          |                   | 2.041         |         |
| 3          | Huyện Đô Lương                                                                                                                                                          |                   | 2.224         |         |
| 4          | Huyện Quỳnh Lưu                                                                                                                                                         |                   | 2.406         |         |
| 5          | Huyện Thanh Chương                                                                                                                                                      |                   | 2.333         |         |
| 6          | Huyện Tân Kỳ                                                                                                                                                            |                   | 2.224         |         |
| 7          | Huyện Nghĩa Đàn                                                                                                                                                         |                   | 2.041         |         |
| 8          | Huyện Quỳnh Hợp                                                                                                                                                         |                   | 2.406         |         |

Phụ lục 4.2

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương  
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **17**/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Lĩnh vực: Sự nghiệp kinh tế

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Đơn vị            | Tỷ lệ<br>phân bổ (%) | Kinh phí     | Ghi chú |
|----|-------------------|----------------------|--------------|---------|
|    | <b>Tổng số</b>    | <b>100</b>           | <b>3.779</b> |         |
| 1  | Huyện Quỳnh Châu  |                      | 770          |         |
| 2  | Huyện Quế Phong   |                      | 1.050        |         |
| 3  | Huyện Tương Dương |                      | 840          |         |
| 4  | Huyện Kỳ Sơn      |                      | 1.119        |         |

**Phụ lục 4.3**

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương  
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số **17/NQ-HĐND** ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

**Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững**

Lĩnh vực: Sự nghiệp kinh tế

Đơn vị: Triệu đồng

| TT        | Đơn vị                                              | Tỷ lệ<br>phân bổ (%) | Kinh phí      | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------|----------------------|---------------|---------|
|           | <b>Tổng số</b>                                      |                      | <b>17.813</b> |         |
| <b>I</b>  | <b>Sở Nội vụ</b>                                    | <b>5,00</b>          | <b>891</b>    |         |
|           | Sở Nội vụ                                           |                      | 441           |         |
|           | Sở Nội vụ (Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Nghệ An) |                      | 450           |         |
| <b>II</b> | <b>Các huyện, thành phố, thị xã</b>                 | <b>95,00</b>         | <b>16.922</b> |         |
| 1         | Thành phố Vinh                                      |                      | 1.133         |         |
| 2         | Huyện Nam Đàn                                       |                      | 654           |         |
| 3         | Huyện Hưng Nguyên                                   |                      | 615           |         |
| 4         | Huyện Nghi Lộc                                      |                      | 769           |         |
| 5         | Huyện Đô Lương                                      |                      | 891           |         |
| 6         | Huyện Diễn Châu                                     |                      | 1.113         |         |
| 7         | Huyện Yên Thành                                     |                      | 1.113         |         |
| 8         | Huyện Quỳnh Lưu                                     |                      | 1.316         |         |
| 9         | Thị xã Hoàng Mai                                    |                      | 615           |         |
| 10        | Thị xã Thái Hòa                                     |                      | 421           |         |
| 11        | Huyện Thanh Chương                                  |                      | 1.214         |         |
| 12        | Huyện Anh Sơn                                       |                      | 777           |         |
| 13        | Huyện Tân Kỳ                                        |                      | 777           |         |
| 14        | Huyện Nghĩa Đàn                                     |                      | 648           |         |
| 15        | Huyện Quỳnh Hợp                                     |                      | 972           |         |
| 16        | Huyện Quỳnh Châu                                    |                      | 737           |         |
| 17        | Huyện Quế Phong                                     |                      | 842           |         |
| 18        | Huyện Con Cuông                                     |                      | 684           |         |
| 19        | Huyện Tương Dương                                   |                      | 789           |         |
| 20        | Huyện Kỳ Sơn                                        |                      | 842           |         |

12

**Phụ lục 5**

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương  
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **17/NQ-HĐND** ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

Lĩnh vực: Sự nghiệp kinh tế

Đơn vị: Triệu đồng

| TT       | Đơn vị/Nội dung                       | Số lượng     | Kinh phí      | Ghi chú              |
|----------|---------------------------------------|--------------|---------------|----------------------|
|          | <b>Tổng cộng</b>                      |              | <b>64.280</b> |                      |
| <b>1</b> | <b>Hỗ trợ xây mới nhà ở</b>           | <b>891</b>   | <b>35.640</b> |                      |
|          | Huyện Kỳ Sơn                          | 307          | 12.280        |                      |
|          | Huyện Tương Dương                     | 212          | 8.480         |                      |
|          | Huyện Quế phong                       | 0            | 0             |                      |
|          | Huyện Quỳnh Châu                      | 372          | 14.880        |                      |
| <b>2</b> | <b>Hỗ trợ sửa chữa nhà ở</b>          | <b>1.247</b> | <b>24.940</b> |                      |
|          | Huyện Kỳ Sơn                          | 49           | 980           |                      |
|          | Huyện Tương Dương                     | 915          | 18.300        |                      |
|          | Huyện Quế phong                       | 182          | 3.640         |                      |
|          | Huyện Quỳnh Châu                      | 101          | 2.020         |                      |
| <b>3</b> | <b>Hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở</b> | <b>-</b>     | <b>3.700</b>  | UBND tỉnh<br>phân bổ |

**Phụ lục 6.1**

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương  
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số **17**/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6: Giảm nghèo về thông tin

Lĩnh vực: Sự nghiệp văn hóa thông tin

Đơn vị: Triệu đồng

| TT        | Đơn vị                              | Tỷ lệ<br>phân bổ (%) | Kinh phí     | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------|----------------------|--------------|---------|
|           | <b>Tổng số</b>                      |                      | <b>3.385</b> |         |
| <b>I</b>  | <b>Các Sở, ban, ngành</b>           | <b>30</b>            | <b>1.015</b> |         |
| 1         | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch     |                      | 800          |         |
| 2         | Sở Khoa học và Công nghệ            |                      | 215          |         |
| <b>II</b> | <b>Các huyện, thành phố, thị xã</b> | <b>70</b>            | <b>2.370</b> |         |
| 1         | Thành phố Vinh                      |                      | 138          |         |
| 2         | Huyện Nam Đàn                       |                      | 74           |         |
| 3         | Huyện Hưng Nguyên                   |                      | 82           |         |
| 4         | Huyện Nghi Lộc                      |                      | 98           |         |
| 5         | Huyện Đô Lương                      |                      | 113          |         |
| 6         | Huyện Diễn Châu                     |                      | 124          |         |
| 7         | Huyện Yên Thành                     |                      | 124          |         |
| 8         | Huyện Quỳnh Lưu                     |                      | 147          |         |
| 9         | Thị xã Hoàng Mai                    |                      | 82           |         |
| 10        | Thị xã Thái Hòa                     |                      | 60           |         |
| 11        | Huyện Thanh Chương                  |                      | 135          |         |
| 12        | Huyện Anh Sơn                       |                      | 117          |         |
| 13        | Huyện Tân Kỳ                        |                      | 117          |         |
| 14        | Huyện Nghĩa Đàn                     |                      | 98           |         |
| 15        | Huyện Quỳnh Hợp                     |                      | 147          |         |
| 16        | Huyện Quỳnh Châu                    |                      | 134          |         |
| 17        | Huyện Quế Phong                     |                      | 153          |         |
| 18        | Huyện Con Cuông                     |                      | 112          |         |
| 19        | Huyện Tương Dương                   |                      | 143          |         |
| 20        | Huyện Kỳ Sơn                        |                      | 172          |         |

22

Phụ lục 6.2

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương  
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số **17/NQ-HĐND** ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 6: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

Lĩnh vực: Sự nghiệp văn hóa thông tin

Đơn vị: Triệu đồng

| TT        | Đơn vị                              | Tỷ lệ<br>phân bổ (%) | Kinh phí     | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------|----------------------|--------------|---------|
|           | <b>Tổng số</b>                      |                      | <b>5.340</b> |         |
| <b>I</b>  | <b>Các Sở, ban, ngành</b>           | <b>25,00</b>         | <b>1.335</b> |         |
| 1         | Sở Nông nghiệp và Môi trường        |                      | 801          |         |
| 2         | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch     |                      | 267          |         |
| 3         | Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh           |                      | 267          |         |
| <b>II</b> | <b>Các huyện, thành phố, thị xã</b> | <b>75,00</b>         | <b>4.005</b> |         |
| 1         | Thành phố Vinh                      |                      | 234          |         |
| 2         | Huyện Nam Đàn                       |                      | 124          |         |
| 3         | Huyện Hưng Nguyên                   |                      | 139          |         |
| 4         | Huyện Nghi Lộc                      |                      | 165          |         |
| 5         | Huyện Đô Lương                      |                      | 191          |         |
| 6         | Huyện Diễn Châu                     |                      | 210          |         |
| 7         | Huyện Yên Thành                     |                      | 210          |         |
| 8         | Huyện Quỳnh Lưu                     |                      | 248          |         |
| 9         | Thị xã Hoàng Mai                    |                      | 139          |         |
| 10        | Thị xã Thái Hòa                     |                      | 102          |         |
| 11        | Huyện Thanh Chương                  |                      | 229          |         |
| 12        | Huyện Anh Sơn                       |                      | 198          |         |
| 13        | Huyện Tân Kỳ                        |                      | 198          |         |
| 14        | Huyện Nghĩa Đàn                     |                      | 165          |         |
| 15        | Huyện Quỳnh Hợp                     |                      | 248          |         |
| 16        | Huyện Quỳnh Châu                    |                      | 226          |         |
| 17        | Huyện Quế Phong                     |                      | 258          |         |
| 18        | Huyện Con Cuông                     |                      | 190          |         |
| 19        | Huyện Tương Dương                   |                      | 242          |         |
| 20        | Huyện Kỳ Sơn                        |                      | 289          |         |

**Phụ lục 7.1**

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương  
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 7: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

Lĩnh vực: Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề

Đơn vị: Triệu đồng

| TT        | Đơn vị                              | Tỷ lệ<br>phân bổ (%) | Kinh phí      | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------|----------------------|---------------|---------|
|           | <b>Tổng số</b>                      |                      | <b>15.255</b> |         |
| <b>I</b>  | <b>Các Sở, ban, ngành</b>           | <b>15,00</b>         | <b>2.288</b>  |         |
| 1         | Sở Nông nghiệp và Môi trường        |                      | 1.088         |         |
| 2         | Sở Nội vụ                           |                      | 200           |         |
| 3         | Sở Giáo dục và Đào tạo              |                      | 200           |         |
| 4         | Sở Khoa học và Công nghệ            |                      | 200           |         |
| 5         | Sở Y tế                             |                      | 200           |         |
| 6         | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch     |                      | 200           |         |
| 7         | Sở Xây dựng                         |                      | 200           |         |
| <b>II</b> | <b>Các huyện, thành phố, thị xã</b> | <b>85,00</b>         | <b>12.967</b> |         |
| 1         | Thành phố Vinh                      |                      | 757           |         |
| 2         | Huyện Nam Đàn                       |                      | 402           |         |
| 3         | Huyện Hưng Nguyên                   |                      | 450           |         |
| 4         | Huyện Nghi Lộc                      |                      | 535           |         |
| 5         | Huyện Đô Lương                      |                      | 617           |         |
| 6         | Huyện Diễn Châu                     |                      | 679           |         |
| 7         | Huyện Yên Thành                     |                      | 679           |         |
| 8         | Huyện Quỳnh Lưu                     |                      | 803           |         |
| 9         | Thị xã Hoàng Mai                    |                      | 450           |         |
| 10        | Thị xã Thái Hòa                     |                      | 329           |         |
| 11        | Huyện Thanh Chương                  |                      | 741           |         |
| 12        | Huyện Anh Sơn                       |                      | 642           |         |
| 13        | Huyện Tân Kỳ                        |                      | 642           |         |
| 14        | Huyện Nghĩa Đàn                     |                      | 535           |         |
| 15        | Huyện Quỳnh Hợp                     |                      | 803           |         |
| 16        | Huyện Quỳnh Châu                    |                      | 732           |         |
| 17        | Huyện Quế Phong                     |                      | 836           |         |
| 18        | Huyện Con Cuông                     |                      | 615           |         |
| 19        | Huyện Tương Dương                   |                      | 784           |         |
| 20        | Huyện Kỳ Sơn                        |                      | 935           |         |

**Phụ lục 7.2**

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương  
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **17/NQ-HĐND** ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 7: Giám sát, đánh giá

Lĩnh vực: Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề

Đơn vị: Triệu đồng

| TT        | Đơn vị                              | Tỷ lệ<br>phân bổ (%) | Kinh phí     | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------|----------------------|--------------|---------|
|           | <b>Tổng số</b>                      |                      | <b>7.053</b> |         |
| <b>I</b>  | <b>Các Sở, ban, ngành</b>           | <b>21,00</b>         | <b>1.510</b> |         |
| 1         | Sở Nông nghiệp và Môi trường        |                      | 810          |         |
| 2         | Sở Tài chính                        |                      | 100          |         |
| 3         | Sở Khoa học và Công nghệ            |                      | 100          |         |
| 4         | Sở Giáo dục và Đào tạo              |                      | 100          |         |
| 5         | Sở Nội vụ                           |                      | 100          |         |
| 6         | Sở Y tế                             |                      | 100          |         |
| 7         | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch     |                      | 100          |         |
| 8         | Sở Xây dựng                         |                      | 100          |         |
| <b>II</b> | <b>Các huyện, thành phố, thị xã</b> | <b>79,00</b>         | <b>5.543</b> |         |
| 1         | Thành phố Vinh                      |                      | 322          |         |
| 2         | Huyện Nam Đàn                       |                      | 172          |         |
| 3         | Huyện Hưng Nguyên                   |                      | 192          |         |
| 4         | Huyện Nghi Lộc                      |                      | 229          |         |
| 5         | Huyện Đô Lương                      |                      | 264          |         |
| 6         | Huyện Diễn Châu                     |                      | 290          |         |
| 7         | Huyện Yên Thành                     |                      | 290          |         |
| 8         | Huyện Quỳnh Lưu                     |                      | 343          |         |
| 9         | Thị xã Hoàng Mai                    |                      | 192          |         |
| 10        | Thị xã Thái Hòa                     |                      | 142          |         |
| 11        | Huyện Thanh Chương                  |                      | 318          |         |
| 12        | Huyện Anh Sơn                       |                      | 274          |         |
| 13        | Huyện Tân Kỳ                        |                      | 274          |         |
| 14        | Huyện Nghĩa Đàn                     |                      | 229          |         |
| 15        | Huyện Quỳnh Hợp                     |                      | 343          |         |
| 16        | Huyện Quỳnh Châu                    |                      | 313          |         |
| 17        | Huyện Quế Phong                     |                      | 358          |         |
| 18        | Huyện Con Cuông                     |                      | 263          |         |
| 19        | Huyện Tương Dương                   |                      | 335          |         |
| 20        | Huyện Kỳ Sơn                        |                      | 400          |         |